

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 932,996,981,705 | 949,303,875,820 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 62,822,260,244 | 59,830,578,461 |
| 1. Tiền | 111 | | 21,072,260,244 | 38,230,578,461 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 41,750,000,000 | 21,600,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 622,616,989,004 | 610,565,935,619 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 253,292,582,360 | 277,449,585,408 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 183,686,470,618 | 160,712,077,086 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 188,259,090,838 | 175,025,427,937 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (2,621,154,812) | (2,621,154,812) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 217,863,648,282 | 249,285,384,816 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 219,363,648,282 | 250,785,384,816 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (1,500,000,000) | (1,500,000,000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29,694,084,175 | 29,621,976,924 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6,466,819,506 | 4,613,269,595 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9,220,259,845 | 6,989,081,967 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 250,307,611 | 1,719,641,333 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 13,756,697,213 | 16,299,984,029 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 472,660,446,242 | 415,871,621,857 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7,137,250,796 | 135,850,796 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 7,137,250,796 | 135,850,796 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 92,754,139,730 | 78,500,259,978 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 19,951,974,614 | 21,478,195,697 |
| - Nguyên giá | 222 | | 111,565,782,646 | 111,451,357,012 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (91,613,808,032) | (89,973,161,315) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1,671,512,753 | 1,769,680,384 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2,265,129,360 | 2,265,129,360 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (593,616,607) | (495,448,976) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 71,130,652,363 | 55,252,383,897 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 368,573,996,969 | 332,885,612,854 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 323,167,006,969 | 287,478,622,854 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 47,294,790,000 | 47,294,790,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | (1,887,800,000) | (1,887,800,000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,195,058,747 | 4,349,898,229 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 4,184,618,747 | 4,339,458,229 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 10,440,000 | 10,440,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,405,657,427,947 | 1,365,175,497,677 |

M.S.D.A.
H.T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,092,960,018,806 | 1,084,669,655,766 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 737,814,356,104 | 728,389,193,564 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 225,151,933,684 | 242,450,368,260 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 61,025,575,632 | 60,472,956,008 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 251,743,472,266 | 194,043,752,061 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 7,701,983,763 | 6,048,955,211 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 7,962,459,972 | 7,832,153,546 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 146,585,470,699 | 174,162,716,064 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 35,568,564,928 | 40,861,712,254 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2,074,895,160 | 2,516,580,160 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 355,145,662,702 | 356,280,462,202 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 290,409,868,261 | 301,745,986,367 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 17,614,875,620 | 17,614,875,620 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 46,909,294,595 | 36,694,189,631 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 211,624,226 | 211,624,226 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | 13,786,358 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 308,743,091,015 | 276,565,143,712 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 297,896,691,350 | 266,256,784,547 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 215,000,000,000 | 215,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5,225,347,561 | 5,225,347,561 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,960,635,718 | 1,960,635,718 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 75,710,708,070 | 44,070,801,267 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 10,846,399,665 | 10,308,359,165 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 10,846,399,665 | 10,308,359,165 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | C | | 3,954,318,127 | 3,940,698,199 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,405,657,427,947 | 1,365,175,497,677 |

T.07
 T.02
 C
 X.
 (AM)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

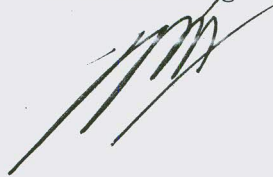
| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 2,544,818,842 | 2,555,472,906 |
| 2. Nguyên giá tài sản chờ bàn giao | | 1,177,030,828 | 1,177,030,828 |
| 3. Giá trị còn lại tài sản chờ bàn giao | | 8,084,361 | 8,084,361 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 1,258,091,954 | 1,258,091,954 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 274,284.21 | 233,664.21 |
| - EUR | | 86,948.68 | 101,991.57 |
| 6. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có | | 4,463,141,143 | 4,463,141,143 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền



Tổng Giám đốc



Lê Văn An

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/9/2014

Đơn vị tính: VND

Từ 01/7/2014 đến
30/9/2014

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | |
|---|-------|-------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 00 | VI.25 | 135,456,959,912 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | V.26 | 22,575,085 |
| - Chiết khấu bán hàng | 02a | | |
| - Giảm giá hàng bán | 02b | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 02c | | 22,575,085 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp | 02d | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 135,434,384,827 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 114,278,985,640 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 21,155,399,187 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 6,149,820,055 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 7,172,970,266 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5,992,044,420 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1,442,257,081 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 7,654,612,171 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 11,035,379,724 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1,161,186,493 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 683,762,959 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 477,423,534 |
| 14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết | 41 | | 4,597,393,600 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 16,110,196,858 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 1,896,617,755 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 14,213,579,103 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ | | | 14,199,959,176 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông thiểu số | | | 13,619,927 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 661.10 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền



Lê Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp
Cho giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/9/2014

Đơn vị tính: VND
Từ 01/7/2014 đến
30/9/2014

| Chỉ tiêu | Mã số | |
|--|-----------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 43,500,480,162 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | (15,312,180,217) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (6,088,441,083) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | (4,862,864,947) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 204,983,035,277 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 7 | (153,819,047,078) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 68,400,982,114 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (27,028,161) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 142,200,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (18,123,426,746) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7,708,470,622 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (10,299,784,285) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 37,720,023,334 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (92,829,539,380) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (55,109,516,046) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 2,991,681,783 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 59,830,578,461 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 62,822,260,244 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300715496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 05 năm 2013 là 215.000.000.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ đồng chẵn./.) tương ứng với 21.500.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn./.).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là thiết kế chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100102887 thay đổi lần thứ 01 cấp ngày 09 tháng 05 năm 2013, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
Chi tiết:
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
 - + Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
 - + Định giá hạng 1;
 - + Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (Không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
 - + Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất, chế tạo các loại phụ tùng, thiết bị, máy móc lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện...;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (Hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất nội hơi (trừ nội hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (Thông tư 45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 30/06/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính:

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05-10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03-05 năm |
| - Phần mềm kỹ thuật | 07 năm |
| - Phần mềm kế toán | 03 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính riêng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

CÔNG TY CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG - CTCP

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn chưa được loại trừ hết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo công ty mẹ, công ty con và 7 công ty liên kết sau: Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp 276, Công ty cổ phần Thủy lợi Sông Hồng, Công ty cổ phần Đakrong, Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng cơ điện, Công ty TNHH điện Sông Mực, Công ty cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng, Công ty cổ phần Agromas - VN. Các công ty liên kết còn lại do chưa thu thập được đầy đủ Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty chưa tính đến các khoản lãi (lỗ) từ các Công ty liên kết này và khoản đầu tư vào các Công ty này được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các công ty con của Tổng Công ty

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| Công ty CP xây dựng 25 | 70,06% | 70,06% | Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi |

Danh sách các công ty liên kết của Công ty

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---|----------------------|-------------------------|--|
| Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện | 41,44% | 46% | Ngõ 102, đường Trường Chinh, TP Hà Nội |
| Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng | 46% | 46% | Km 9 QL 1A, Quận Hoàng Mai, Hà Nội |
| Công ty CP KCN cơ khí năng lượng Agrita Tân Tạo | 46% | 46% | Km 10 QL 1A, Quận Hoàng Mai, Hà Nội |
| Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam | 51% | 51% | 253 Hùng Vương, TP Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam |
| Công ty CP năng lượng Agrita Nghệ Tĩnh | 51% | 51% | Thị trấn Con Cuông, Huyện Con Cuông, Tỉnh Nghệ An |
| Công ty CP thiết bị thủy lợi | 25,58% | 46,39% | KM 10, Nguyễn Trãi, Hà Đông |
| Công ty CP xây dựng 26 | 47,2% | 47,2% | Số 4C Nguyễn Cư Trinh, TP Huế |
| Công ty CP cơ khí và xây lắp 276 | 28,95% | 44,45% | 220 Bis, Điện Biên Phủ, Q Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh |
| Công ty CP nồi hơi Việt Nam | 13,63% | 13,63% | Tổ 27, TT Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội |
| Công ty CP Agromas – VN | 20,16% | 20,16% | Số 253 Trường Chinh, TP Đà Nẵng |
| Công ty CP xây dựng thủy lợi 1 | 30,14% | 30,14% | Phường Đại Phúc, TX Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh |
| Công ty CP cơ điện và xây dựng 18 | 20% | 20% | KM12, đường Văn Cao, Văn Miếu, TP Nam Định |
| Công ty CP xây dựng thủy lợi Sông Hồng | 27,11% | 27,11% | Số 20 Trần Nhật Duật, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định |
| Công ty CP cơ điện xây dựng và hợp tác lao động | 27,3% | 27,3% | Số 6 Nguyễn Công Trứ, TP Hà Nội |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư cơ điện và xây dựng Đông Dương | 40% | 40% | Số 55 Trần Nhật Duật, Quận 1, TP Hồ Chí Minh |

| | | | |
|---|--------|--------|--|
| Công ty CP đầu tư và phát triển điện Bắc miền trung | 51% | 51% | Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hóa |
| Công ty CP tư vấn xây dựng công trình miền Trung | 11,11% | 11,11% | Số 104 Hải Thượng Lãn Ông, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An |
| Công ty CP Đaksrong | 46,33% | 50% | Số 496 Hùng Vương, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai |
| Công ty TNHH Điện Sông Mực | 70% | 70% | Xã Hải Vân, huyện Như Thanh, Thanh Hóa |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 24 | 36,18% | 36,18% | Số 88 đường Võ Thị Sáu, TP Vinh |
| Công ty CP thủy điện Quảng Ninh | 50% | 50% | Km 10, quốc lộ 1A, Thanh Trì, Hà Nội |

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1 . TIỀN | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 5,286,356,475 | 5,577,356,004 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15,785,903,769 | 32,653,222,457 |
| Các khoản tương đương tiền | 41,750,000,000 | 21,600,000,000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng SHB Hồng Bàng | - | 21,600,000,000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng BIDV - CN SGD 1 | 36,750,000,000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Trì | 5,000,000,000 | - |
| Cộng | 62,822,260,244 | 59,830,578,461 |

| 3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ phần hóa | 686,434,037 | 686,434,037 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 4,975,847,373 | 3,084,703,773 |
| Phải thu tiền bán PVNN, cổ phần người nghề | 1,804,468,000 | 1,804,468,000 |
| Phải thu tiền cho vay | 72,095,134,367 | 66,468,825,708 |
| Phải thu khác | 108,697,207,061 | 102,980,996,419 |
| Cộng | 188,259,090,838 | 175,025,427,937 |

| 4 . HÀNG TỒN KHO | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | 29,086,482,287 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 34,876,081,682 | 16,506,854,153 |
| Công cụ, dụng cụ | 337,771,738 | 345,160,637 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 78,997,949,267 | 92,137,934,503 |
| Thành phẩm | 2,321,646,031 | 2,321,646,031 |
| Hàng hóa | 101,420,199,564 | 110,387,307,205 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1,500,000,000) | (1,500,000,000) |
| Cộng | 217,863,648,282 | 249,285,384,816 |

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

| 5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa | - | 1,512,791,020 |
| - Thuế thu xuất nhập khẩu | - | 5,161,208 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 233,690,300 | 184,045,658 |
| - Tiền thuê đất, thuế đất | - | - |
| - Thuế xuất khẩu nộp thừa | - | - |
| - Các khoản khác phải thu Nhà Nước | 16,617,311 | 17,643,447 |
| Cộng | 250,307,611 | 1,719,641,333 |

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị Dụng cụ QL | Máy móc thiết bị | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|--------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 51,596,357,299 | 19,830,758,990 | 296,583,965 | 38,866,309,973 | 861,346,785 | 111,451,357,012 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | 239,000,000 | - | 239,000,000 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 239,000,000 | - | 239,000,000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | 124,574,366 | - | 124,574,366 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 51,596,357,299 | 19,830,758,990 | 296,583,965 | 38,980,735,607 | 861,346,785 | 111,565,782,646 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 38,120,239,766 | 16,913,836,126 | 152,747,550 | 34,013,513,734 | 772,824,140 | 89,973,161,315 |
| Số tăng trong kỳ | 661,437,016 | 185,559,288 | 9,047,487 | 901,090,942 | 8,086,350 | 1,765,221,083 |
| - Khấu hao trong kỳ | 661,437,016 | 185,559,288 | 9,047,487 | 901,090,942 | 8,086,350 | 1,765,221,083 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | 124,574,366 | - | 124,574,366 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | 124,574,366 | - | 124,574,366 |
| Số dư cuối kỳ | 38,781,676,782 | 17,099,395,414 | 161,795,037 | 34,790,030,310 | 780,910,490 | 91,613,808,032 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 13,476,117,533 | 2,916,922,864 | 143,836,415 | 4,852,796,239 | 88,522,645 | 21,478,195,697 |
| Tại ngày cuối kỳ | 12,814,680,517 | 2,731,363,576 | 134,788,928 | 4,190,705,297 | 80,436,295 | 19,951,974,614 |

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 2,265,129,360 | - | 2,265,129,360 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 2,265,129,360 | - | 2,265,129,360 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 495,448,976 | - | 495,448,976 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 98,167,631 | - | 98,167,631 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | 98,167,631 | - | 98,167,631 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - | 593,616,607 | - | 593,616,607 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - | 1,769,680,384 | - | 1,769,680,384 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | 1,671,512,753 | - | 1,671,512,753 |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/09/2014 VND | 30/06/2014 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng nhà bảo vệ | | |
| Đầu tư mua sắm TSCĐ | 68,446,700,757 | 53,577,371,745 |
| - Cầu trục 16 tấn | 1,302,068,037 | 973,594,680 |
| - Xe nâng chuyển phối | 522,431,608 | 150,037,927 |
| - Cầu trục 32 tấn | 19,647,020 | 9,944,636 |
| - Chi phí LD dây truyền g/c thép tấm và dây truyền hàn | 2,281,296,540 | 520,001,038 |
| - Cầu trục 30 tấn | 2,304,322,109 | 65,974,699 |
| - Dây truyền g/c thép (Peddinghaus) | 36,392,131,443 | 36,387,008,265 |
| - Máy phun bi làm sạch dầm (Dafeng City - TQ) | 2,153,730,000 | 2,153,730,000 |
| - Nguồn hàn DC 1500 và AC 1200 (Lincoln - Mỹ) | 2,043,932,000 | 2,043,932,000 |
| - Thiết bị hàn cần cột (Lincoln - Mỹ) | 4,020,296,000 | 4,020,296,000 |
| - Dây truyền hàn (Comripex) | 17,406,846,000 | 7,252,852,500 |
| Sửa chữa TSCĐ | 2,683,951,606 | 1,675,012,152 |
| - Sửa chữa nhà 3 tầng | 49,239,590 | 49,239,590 |
| - Cải tạo nhà xưởng | 2,176,923,425 | 1,389,479,244 |
| - Sửa chữa nhà xưởng Lắp máy | 176,718,000 | 161,720,000 |
| - Sửa chữa nhà rên xưởng Cơ khí | 74,573,318 | 74,573,318 |
| - Mương thoát nước, đường bê tông | 206,497,273 | |
| Cộng | 71,130,652,363 | 55,252,383,897 |

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/09/2014 VND | 30/06/2014 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 323,167,006,969 | 287,478,622,854 |
| Đầu tư dài hạn khác | 47,294,790,000 | 47,294,790,000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | (1,887,800,000) | (1,887,800,000) |
| Cộng | 368,573,996,969 | 332,885,612,854 |

| | 30/09/2014 | | 30/06/2014 | |
|--|------------|----------------|------------|----------------|
| | Số lượng | GTGS | Số lượng | GTGS |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi | 935,710 | 9,357,100,000 | 935,710 | 10,634,746,503 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Daskrong | 3,000,000 | 53,197,553,471 | 3,000,000 | 30,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt nam | 466,570 | 4,665,700,000 | 466,570 | 6,701,587,128 |
| Công ty Cổ phần Agromas - VN | 573,377 | - | 573,377 | 5,733,770,000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng TL 1 | 304,400 | 3,044,000,000 | 304,400 | 3,044,000,000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện và XD 18 | 60,000 | 600,000,000 | 60,000 | 600,000,000 |
| Công ty Cổ phần ĐT & PT điện Bắc Miền trung | 3,070,710 | 30,707,100,000 | 3,070,710 | 30,707,100,000 |
| Công ty Cổ phần TV và XD Công trình Miền trung | 500,000 | 5,000,000,000 | 500,000 | 5,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 26 | 707,988 | 7,079,880,000 | 707,988 | 7,079,880,000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng | 243,968 | 2,508,671,009 | 243,968 | 2,439,680,000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện - Xây dựng & HTLĐ | 38,432 | 384,317,176 | 38,432 | 384,317,176 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276 | 666,700 | 14,345,462,391 | 666,700 | 14,284,349,261 |
| Công ty CP TV Đầu tư CĐ và XD Đông Dương | 260,000 | 2,600,000,000 | 260,000 | 2,600,000,000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện | 1,380,000 | 23,210,546,686 | 1,380,000 | 21,938,601,745 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng | 828,000 | 10,617,489,606 | 552,000 | 5,520,000,000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Nghệ tĩnh | 3,069,816 | 30,698,160,861 | 2,993,316 | 30,698,160,861 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam | 9,309,067 | 93,090,665,885 | 6,684,675 | 77,872,981,397 |

| | | | | |
|---------------------------------------|-----------|----------------|-----------|----------------|
| Công ty CP KCN CK NL AGRMECO Tân Tạo | 835,750 | 8,357,499,816 | 823,057 | 8,084,547,816 |
| Công ty TNHH điện Sông Mực | 1,342,756 | 14,507,807,999 | 1,342,756 | 14,959,848,898 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh | 179,604 | 1,796,036,596 | 179,604 | 1,796,036,596 |
| Công ty Liên doanh vay Thành Đông | 16,282 | 162,824,000 | 16,282 | 162,824,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24 | 723,619 | 7,236,191,473 | 723,619 | 7,236,191,473 |

Cộng **323,167,006,969** **287,478,622,854**

Đầu tư dài hạn khác **30/09/2014** **30/06/2014**

| | Số lượng | Giá trị ghi sổ | Số lượng | Giá trị ghi sổ |
|---|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần thủy điện Bình điền | 770,000 | 7,700,000,000 | 770,000 | 7,700,000,000 |
| Công ty Cổ phần thủy điện Cửa Đạt | 2,969,128 | 29,691,280,000 | 2,969,128 | 29,691,280,000 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 1,604,000 | 8,180,400,000 | 1,604,000 | 8,180,400,000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng | 302,300 | 1,723,110,000 | 302,300 | 1,723,110,000 |
| Cộng | 5,645,428 | 47,294,790,000 | 5,645,428 | 47,294,790,000 |

| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 | 1,283,200,000 | 1,283,200,000 |
| Dự phòng cổ phiếu của Công ty CP Cơ điện và Xây dựng | 604,600,000 | 604,600,000 |
| Cộng | 1,887,800,000 | 1,887,800,000 |

| 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 523,670,041 | 572,095,071 |
| Chi phí khác | 3,660,948,706 | 3,767,363,158 |
| Cộng | 4,184,618,747 | 4,339,458,229 |

| 15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 225,151,933,684 | 242,450,368,260 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (i) | 183,704,184,047 | 194,504,637,142 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGDI | 60,518,557,614 | 46,246,910,967 |
| - Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Láng Hạ | 22,424,626,400 | 11,163,778,396 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng | | |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồng Bàng (SHB) | 59,655,115,298 | 78,005,379,983 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương | 13,208,675,905 | 13,708,675,905 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 4,932,719,146 | 10,697,057,347 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh | 22,964,489,684 | 34,682,834,544 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (ii) | 10,361,728,551 | 14,319,416,630 |
| - Công ty TNHH điện Sông Mực | 2,492,707,059 | 2,492,707,059 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác (Mê Kông) | | 3,957,688,079 |
| - Vay ngắn hạn các tổ chức cá nhân khác Công ty Cơ điện xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty | 7,869,021,492 | 7,869,021,492 |
| Vay ngắn hạn tại Công ty CP xây dựng 25 | 31,086,021,086 | 33,626,314,488 |
| Cộng | 225,151,933,684 | 242,450,368,260 |
| 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1,213,342,593 | 773,763,697 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 87,056,576 | 38,933,525 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,235,197,918 | 298,080,412 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | 1,630,877,383 | 1,172,806,433 |
| Các loại thuế khác | 47,479,255 | 171,341,106 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2,488,030,038 | 3,594,030,038 |
| Cộng | 7,701,983,763 | 6,048,955,211 |
| 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 2,200,152,837 | 2,437,976,017 |
| Trích trước chi phí công trình | 142,944,881,892 | 163,689,683,380 |
| Chi phí phải trả khác | 1,440,435,970 | 8,035,056,667 |
| Cộng | 146,585,470,699 | 174,162,716,064 |
| 18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 16,766,944 | 16,766,944 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 2,821,181,069 | 2,550,467,219 |
| Kinh phí công đoàn | 814,691,708 | 823,349,314 |
| Phải trả cổ phần hóa | 1,281,943,700 | 1,898,522,507 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 30,633,981,507 | 35,572,606,270 |
| Cộng | 35,568,564,928 | 40,861,712,254 |

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 46,909,294,595 | 36,694,189,631 |
| Vay ngân hàng | 40,633,534,824 | 28,193,823,325 |
| Vay đối tượng khác | 6,275,759,771 | 8,500,366,306 |
| Cộng | 46,909,294,595 | 36,694,189,631 |

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp | Chênh lệch đánh giá lại TS | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB |
|----------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 215,000,000,000 | - | 752,426,990 | 4,017,138,833 | 67,991,721,151 | - |
| Tăng vốn năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | 1,208,208,728 | 1,208,208,728 | 17,973,512,127 | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | (22,733,875,234) | - |
| Giảm vốn năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | 19,160,556,777 | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2014 | 215,000,000,000 | - | 1,960,635,718 | 5,225,347,561 | 44,070,801,267 | - |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 14,199,959,176 | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | 17,439,947,627 | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/9/2014 | 215,000,000,000 | - | 1,960,635,718 | 5,225,347,561 | 75,710,708,070 | - |

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2014 | 30/06/2014 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 62,350,000,000 | 62,350,000,000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 152,650,000,000 | 152,650,000,000 |
| Cộng | 215,000,000,000 | 215,000,000,000 |

| | <u>Từ 01/07/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u> |
|--|---|
| | VND |
| 22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | |
| và phân phối cổ tức, lợi nhuận. | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | - |
| + Vốn góp đầu kỳ | 215,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 215,000,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | |
| 22.4. Cổ phiếu | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21,500,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21,500,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21,500,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21,500,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21,500,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 |
| 22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | |
| | <u>Từ 01/07/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u> |
| | VND |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 14,213,579,103 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 21,500,000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 661.10 |
| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh | |
| 25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | |
| | <u>Từ 01/07/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u> |
| | VND |
| Doanh thu xây lắp | 43,702,404,854 |
| Doanh thu cơ khí | 23,805,660,436 |
| Doanh thu thương mại và dịch vụ | 67,001,865,467 |
| Doanh thu khác | 947,029,155 |
| Cộng | <u><u>135,456,959,912</u></u> |

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 |
|--------------------------|---------------------------------|
| | VND |
| Chiết khấu thương mại | - |
| Giảm giá hàng bán | - |
| <i>Hoạt động xây lắp</i> | |
| Hàng bán bị trả lại | 22,575,085 |
| Cộng | 22,575,085 |

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 |
|----------------------------|---------------------------------|
| | VND |
| Doanh thu xây lắp | 43,702,404,854 |
| Doanh thu cơ khí | 23,805,660,436 |
| Doanh thu thương mại | 66,979,290,382 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 947,029,155 |
| Cộng | 135,434,384,827 |

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 |
|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND |
| Giá vốn xây lắp | 36,555,724,167 |
| Giá vốn cơ khí | 17,626,727,249 |
| Giá vốn thương mại và dịch vụ | 58,859,620,235 |
| Giá vốn hoạt động khác | 1,236,913,989 |
| Cộng | 114,278,985,640 |

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3,477,820,055 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2,672,000,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - |
| Cộng | 6,149,820,055 |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 |
|-------------------------------------|---------------------------------|
| | VND |
| Lãi tiền vay | 5,992,044,420 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - |
| Chi phí tài chính khác | 1,180,925,846 |
| Cộng | 7,172,970,266 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ 01/07/2014 đến
30/09/2014

VND

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế

1,896,617,755

Cộng

1,896,617,755

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Từ 01/07/2014 đến
30/09/2014

VND

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

25,842,422,244

- Chi phí nhân công

2,872,333,649

- Chi phí khấu hao TSCĐ, CP máy thi công

1,006,142,185

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

38,037,393,238

- Chi phí khác bằng tiền

56,656,791,690

Cộng

124,415,083,006

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyên



Lê Văn An